| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THỊ XÃ T**<br>**TỈNH BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 25/2018/HNGĐ-ST
Ngày 06-4-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đào Văn Nô;

2. Bà Huỳnh Thị Lượng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa*:** Bà Bồ Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã T tiến hành phiên tòa sơ thẩm công khai xét xử vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 53/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2018 về ly hôn,tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1991; địa chỉ: Số nhà 229, tổ 11, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

*2. Bị đơn:* Ông Ngô Văn A, sinh năm 1992; địa chỉ: Số nhà 68, tổ 2, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 01 năm 2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày:*

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Ngô Văn A chung sống với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã (nay là phường) T, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 36/2012, quyển số 01/2012 ngày 21/5/2012. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng vẫn không đạt được kết quả và hiện tại vợ

chồng đã không còn sống chung từ năm 2015 năm nay. Bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông Ngô Văn A.

Về con chung: Bà T và ông A có một con chung là Ngô Trọng K, sinh ngày 01/02/2012. Khi ly hôn, bà T yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Ngô Văn A vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến về vụ án.

Theo kết quả xác minh tại Công A phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương thì ông Nguyễn Văn A có đăng ký thường trú tại địa chỉ: Số nhà 68, tổ 2, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương và hiện tại vẫn còn sinh sống tại địa chỉ nêu trên.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương về mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Ngô Văn A thì chính quyền địa phương không rõ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của tòa án và còn trong thời hạn giải quyết. Về việc tuân theo pháp luật thì Thẩm phán đã chấp hành đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng các đương sự đã thực hiện đúng quy định.

- Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Ngô Văn A chung sống với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã (nay là phường) T, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 36/2012, quyển số 01/2012 ngày 21/5/2012, là hôn nhân hợp pháp. Bà T xác định vợ chồng không còn sống cùng nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn. Ông A không đến Tòa án và không có văn bản trình bày ý kiến nên yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ. Về con chung, bà T yêu cầu được nuôi con chung Ngô Trọng K, sinh ngày 01/02/2012, hiện tại con chung sống cùng bà T nên yêu cầu được nuôi con chung của bà T là có căn cứ. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Ngô Văn A đã được đã được Tòa án tống đạt văn bản tố tụng, niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, chuyển giao tài liệu, chứng cứ nguyên đơn khởi kiện, thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định

hoãn phiên toà nhưng ông A không đến Tòa án, cũng không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Xét thấy, bị đơn ông Ngô Văn A vắng mặt tất cả các lần Tòa án thông báo, triệu tập là vi phạm nghĩa vụ của đương sự, tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Ngô Văn A chung sống với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã (nay là phường) T, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 36/2012, quyển số 01/2012 ngày 21/5/2012, là hôn nhân hợp pháp. Bà T xác định từ năm 2015 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và hiện tại không còn sống chung từ năm 2015 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, ông A không đến Tòa án cho thấy ông A không muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình. Xét thấy, quan hệ hôn nhân của bà T và ông A đã không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc. Do đó, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà T và ông A trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông A là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Điều Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà T yêu cầu được nuôi con chung Ngô Trọng K, sinh ngày 01/02/2012. Xét thấy, hiện tại con chung đang sống cùng bà T, bà T có đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Do vậy, yêu cầu được nuôi con của bà T là có căn cứ chấp nhận quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý chí tự nguyện của bà T.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng:

- Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng T được ly hôn với ông Ngô Văn A.

2. Về con chung: Giao con chung Ngô Trọng K, sinh ngày 01/02/2012 cho bà Nguyễn Thị Hồng T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Ngô Văn A đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Ông A được quyền đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0013685 ngày 31/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã T (01);
- Chi cục THADS thị xã T (01);
- UBND phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu VT, HS (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Thị Mộng Tuyết**